TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 11 – ĐỒNG NAI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **109**/2026/DS-ST
Ngày 25-8-2026
Về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 – ĐỒNG NAI

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Đỗ Tấn Trường
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hoàng Hanh
Ông Nguyễn Hoàng Đạt

- *Thư ký phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Anh Đào - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 11 – Đồng Nai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 11 – Đồng Nai tham gia phiên toà*: Ông Bùi Quang Thế - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 11 – Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 122/2026/TLST-DS ngày 02/4/2026 về việc "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 119/2026/QĐST-DS ngày 13 tháng 7 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 76/2026/QĐST-DS ngày 04/8/2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 87/2026/QĐST-DS ngày 17/8/2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Huỳnh Văn C, sinh năm 1972; CCCD số 080072000654; bà Trịnh Thị T, sinh năm 1975, CCCD số 036175009196; Địa chỉ: Khu phố Long Thuỷ 4 (nay là Khu phố 6 tháng 1), phường Phước Long, thành phố Đồng Nai. (vắng mặt)

Người đại diện uỷ quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M1 H, sinh năm 1991; Địa chỉ: Khu phố 9 (nay là Khu phố 3), phường Phước Bình, thành phố Đồng Nai, Địa chỉ liên hệ: Số 146 đường Độc Lập, khu phố 5, phường Phước Bình, thành phố Đồng Nai. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Văn H1 – Thuộc Chi nhánh Văn phòng Luật sư Ngô Viết tại tỉnh Đồng Nai - Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí M1. Địa chỉ: 64/31 đường số 2, khu phố 49, phường

Hạnh Thông, thành phố Hồ Chí M1. Địa chỉ liên hệ: Số 146 đường Độc Lập, khu phố 5, phường Phước Bình, thành phố Đồng Nai. (có mặt)

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1979; CCCD số 038079013945; bà Trương Thị M, sinh năm 1979, CCCD số 038179015361; địa chỉ: Khu phố Long Thuỷ 4 (nay là Khu phố 6 tháng 1), phường Phước Long, thành phố Đồng Nai. (vắng mặt)

- Người làm chứng: Ông Trương Xuân M1, sinh năm 1984, CCCD số 0380 8403 9433, địa chỉ: Tổ 5, khu phố Long Thuỷ 4 (nay là khu phố 6 tháng 1), phường Phước Long, thành phố Đồng Nai. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của ông Huỳnh Văn C và bà Trịnh Thị T, trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện bà Nguyễn Thị M1 H trình bày:

Ngày 17/8/2025, ông Nguyễn Văn N và bà Trương Thị M có thừa nhận nợ với ông C bà T số tiền 1.900.000.000 đồng (Bằng chữ: Một tỷ chín trăm triệu đồng), việc vay thì hai bên có lập giấy vay và ký xác nhận của bà M. Sau đó ông N bà M đã trả được 350 triệu đồng (ngày 07/11/2025 trả 100 triệu đồng, ngày 27/11/2025 trả 50 triệu đồng, ngày 10/4/2026 trả 200 triệu đồng) số tiền còn lại 1.550.000.000 đồng chưa trả. Ngày 27/01/2026, ông C bà T đã có thông báo yêu cầu ông N bà M trả số nợ nêu trên chậm nhất ngày 10/02/2026 nhưng đến nay ông N bà M vẫn chưa trả. Do đó ông C bà T khởi kiện yêu cầu ông N bà M có nghĩa vụ liên đới trả cho ông bà số tiền nợ gốc 1.550.000.000 đồng và tiền lãi do chậm trả (10%/năm) tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ ngày 11/02/2026 cho đến khi xét xử.

- Bị đơn bà Trương Thị M trình bày:

Ngày 17/8/2025 cá nhân bà có chốt nợ với ông C bà T, theo đó tôi có còn nợ số tiền 1.900.000.000 đồng theo giấy vay ngày 17/8/2025. Khi chốt nợ, ông C bà T thống nhất không tính lãi nên trong giấy vay không ghi lãi và cho bà trả dần khi có điều kiện và bà đã trả tổng cộng 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng) hiện tại chỉ còn nợ lại 1.550.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm năm mươi triệu đồng), cụ thể các lần trả như sau: ngày 07/11/2025 chuyển khoản cho ông C 100 triệu đồng; ngày 27/01/2026 trả tiền mặt 50 triệu đồng; ngày 10/4/2026 trả tiền mặt 200 triệu đồng.

Mục đích vay số tiền này là bà vay giùm cho em trai Trương Xuân M1, chồng bà là ông Nguyễn Văn N không tham gia việc vay tiền và cũng không biết việc vay này, đến sau này khi ông C bà T thông báo đòi nợ và khởi kiện thì ông N

mới biết. Bà xác định số tiền nợ 1.550.000.000 đồng là của cá nhân bà và bà đồng ý trả cho ông C bà T nhưng bà không đồng ý trả lãi vì số tiền này ông C bà T chốt nợ không tính lãi.

- *Bị đơn ông Nguyễn Văn N trình bày:* Ông và bà M là vợ chồng. Việc bà M vay tiền của ông C bà T thì ông không biết và cũng không tham gia, sau này khi Toà án thông báo về việc ông C bà T khởi kiện thì ông mới biết. Ông xác định khoản nợ 1.550.000.000 đồng là của cá nhân bà M vay giùm cho em trai, không liên quan đến ông và cũng không sử dụng số tiền vay vào mục đích nhu cầu thiết yếu của gia đình. Do đó, cá nhân ông không đồng ý liên đới với bà M trả nợ cho C T.

- *Người làm chứng ông Trương Xuân M1 trình bày:*

Ông là em ruột của bà Trương Thị M, còn ông Nguyễn Văn N là chồng bà M và là anh rể của ông. Ông không có quan hệ thân thích và cũng không có quan hệ vay mượn tiền với ông C bà T. Khoảng năm 2024, 2025 ông có nhờ chị M đứng ra vay tiền giùm để lấy vốn làm ăn, số tiền nhờ vay giùm khoảng H1 02 tỷ đồng, hiện số tiền này ông còn nợ chị M chưa trả được, khi nhờ chị M vay giùm và nợ tiền chị M thì không làm giấy tờ vì là chị em với nhau. Chị M vay của ai thì ông không biết, chỉ sau này khi ông C bà T kiện vợ chồng chị M ra Toà thì lúc đó chị M mới nói ông biết. Ông xác nhận khoản nợ của ông C bà T là khoản tiền chị M vay giùm cho ông.

- Tại phiên tòa:

+ Đại diện nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, căn cứ Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình 2014, Điều 288 của Bộ luật dân sự 2015, buộc bà M và ông N có nghĩa vụ liên đới trả cho ông C bà T số tiền nợ gốc 1.550.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả 10%/năm kể từ ngày 11/02/2026 cho đến khi xét xử sơ thẩm.

+ Bị đơn bà M và ông N vắng mặt nên không có ý kiến trình bày tại phiên toà.

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 11 – Đồng Nai phát biểu ý kiến: (Có bài phát biểu riêng).

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán; Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa là đảm bảo đúng và đầy đủ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 471, 473, 474, 476, 477 của Bộ luật dân sự 2005.

Đề nghị Hội đồng xét xử, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông C và bà T.

Buộc bà Trương Thị M có nghĩa vụ trả cho ông C và bà T số tiền nợ gốc 1.550.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả 10%/năm kể từ ngày 11/02/2026 cho đến khi xét xử sơ thẩm.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu ông N liên đới cùng với bà M trả nợ cho ông C và bà T.

Ngoài ra, đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị về án phí, nghĩa vụ thi hành án theo quy định.

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát và các đương sự tại phiên toà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:* Xét thấy, đây là vụ kiện dân sự *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* do ông Huỳnh Văn C và bà Trịnh Thị T thực hiện quyền khởi kiện; người bị kiện Ông Nguyễn Văn N, bà Trương Thị M có nơi cư trú khu phố Long Thuỷ 4 (nay là Khu phố 6 tháng 1), phường Phước Long, thành phố Đồng Nai. Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 11 – Đồng Nai.

Tại phiên toà, bị đơn bà Trương Thị M và ông Nguyễn Văn N vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Căn cứ Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

[2] *Về nội dung vụ án*: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Văn C và bà Trịnh Thị T, thấy rằng:

[2.1] Bà M thừa nhận ngày 17/8/2025 bà có vay của ông C bà T số tiền 1.900.000.000 đồng (Bằng chữ: Một tỷ chín trăm triệu đồng) theo giấy vay đề ngày 17/8/2025, quá trình vay thì bà M đã trả được 350 triệu đồng, hiện còn nợ số tiền 1.550.000.000 đồng. Nội dung này các bên đã thừa nhận và phù hợp với nội dung giấy vay tiền, chứng cứ các bên cung cấp nên được công nhận là sự thật. Như vậy, có đủ căn cứ xác định bà M còn nợ ông C bà T số tiền nợ vay 1.550.000.000 đồng.

[2.2] Theo nội dung giấy vay tiền thể hiện bà M mượn của ông C bà T số tiền 1.900.000.000 đồng (Bằng chữ: Một tỷ chín trăm triệu đồng), ngoài ra không ghi nhận nội dung nào khác. Quá trình giải quyết vụ án, đại diện nguyên đơn xác

định khi vay hai bên có thoả thuận miệng lãi 10%/năm và cho trả dần nợ hàng tháng là 50 triệu đồng nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng M1, trong khi đó bà M xác định khi chốt nợ ông C bà T thống nhất không tính lãi nên trong giấy vay không ghi lãi và cho trả dần khi có điều kiện, lời khai của bà M là phù hợp với giấy mượn tiền ngày 17/8/2025. Như vậy, khoản vay ngày 17/8/2025 là khoản vay không có thời hạn, không có lãi. Ngày 27/01/2026 ông C bà T đã thông báo cho bà M yêu cầu trả số nợ nêu trên chậm nhất vào ngày 10/02/2026, bà M đã nhận được thông báo là đúng theo quy định tại Điều 282, khoản 4 Điều 466, Điều 468, khoản 1 Điều 469 của Bộ luật dân sự 2015. Do đó, cần buộc bà M trả cho ông C bà T số tiền nợ vay 1.550.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả kể từ thời điểm vi phạm nghĩa vụ tính từ ngày 11/02/2026 cho đến khi xét xử sơ thẩm (25/8/2026), cụ thể: 1.550.000.000 đồng x 10% x 06 tháng 14 ngày = 83.445.200 đồng nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về phần này là có căn cứ nên được chấp nhận.

[2.3] Về nghĩa vụ liên đới: Theo nội dung Giấy vay tiền đề ngày 17/8/2025 chỉ có cá nhân bà M ký vay, chồng bà M là ông Nguyễn Văn N không ký vay, nội dung giấy vay tiền cũng không thể hiện mục đích vay. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cho rằng ông N có biết, có tham gia vào việc vay tiền và số tiền vay dùng vào mục đích kinh doanh của vợ chồng bà M và ông N nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng M1, trong khi đó bà M xác định việc vay tiền nhằm mục đích đưa cho em trai mượn, ông N không biết và không tham gia, bản thân ông N cũng không thừa nhận việc nợ vay này; H1 nữa số tiền vay là rất lớn (1.900.000.000 đồng) nên việc nguyên đơn cho rằng bà M vay tiền để sử dụng vào nhu cầu thiết yếu của gia đình là không có cơ sở. Do đó, việc nguyên đơn yêu cầu ông N liên đới cùng bà M trả số nợ vay là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Nguyên đơn ông Huỳnh Văn C và bà Trịnh Thị T phải chịu án phí không có giá ngạch đối với phần yêu cầu không được chấp nhận là 300.000 đồng.

Bị đơn bà Trương Thị M có nghĩa vụ phải chịu án phí có giá ngạch là 61.003.300 đồng.

[4] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn được chấp nhận một phần.

[5] Quan điểm của đại diện viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 11 – Đồng Nai là có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 227, 235, 266, 271 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng các Điều 282, 288, 357, 466, 468, 469 của Bộ luật dân sự 2015; Áp dụng Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Văn C và bà Trịnh Thị T;

Buộc bà Trương Thị M có nghĩa vụ trả cho ông Huỳnh Văn C và bà Trịnh Thị T số tiền nợ vay 1.550.000.000 đồng *(Bằng chữ: Một tỷ năm trăm năm mươi triệu đồng)* và tiền lãi chậm trả 83.445.200 đồng *(Bằng chữ: Tám mươi ba triệu bốn trăm bốn mươi lăm nghìn hai trăm đồng)*. Tổng cộng 1.633.445.200 đồng *(Bằng chữ: Một tỷ sáu trăm ba mươi ba triệu bốn trăm bốn mươi lăm nghìn hai trăm đồng)*.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

[2] Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Huỳnh Văn C và bà Trịnh Thị T về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn N có nghĩa vụ liên đới cùng bà Trương Thị M trả nợ.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn ông Huỳnh Văn C và bà Trịnh Thị T phải chịu 300.000 đồng (Bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng). Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 35.882.000 đồng (bằng chữ: Ba mươi lăm triệu tám trăm tám mươi hai nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006845 ngày 26/3/2026 tại Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 11 – Đồng Nai, Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai). Số tiền còn lại 35.582.000 đồng (bằng chữ: Ba mươi lăm triệu năm trăm tám mươi hai nghìn đồng) hoàn trả lại cho ông Huỳnh Văn C và bà Trịnh Thị T.

Bị đơn bà Trương Thị M phải chịu 61.003.300 đồng *(Bằng chữ: Sáu mươi*

mốt triệu không trăm không ba nghìn ba trăm đồng).

[4] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và thực hiện các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 34 của Luật Thi hành án dân sự; người phải thi hành án có điều kiện thi hành án mà không tự nguyện thi hành thì bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 4 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo Điều 34 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND, VKSND thành phố Đồng Nai;
- VKSND Khu vực 11 - Đồng Nai;
- Phòng THADS Khu vực 11 – Đồng Nai;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Đỗ Tấn Trường